ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 144 /2026/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 05 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thú y, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2018/NĐ-CP, Nghị định số 80/2022/NĐ-CP và Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP và Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1084/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 9 năm 2026 về dự thảo Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động lấy mẫu, mổ khám, đóng gói mẫu và gửi mẫu, xử lý phản ứng sau tiêm phòng, tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này xác định mức hao phí về lao động, vật tư, máy móc, thiết bị để thực hiện từng công việc theo phạm vi và đơn vị tính quy định tại các phụ lục.

2. Việc áp dụng định mức phải phù hợp với công việc thực tế, phạm vi và đơn vị tính của từng định mức; bảo đảm không tính trùng hao phí giữa các công việc hoặc với khoản hao phí đã được xác định theo định mức khác của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các định mức quy định tại Quyết định này là cơ sở kỹ thuật phục vụ lập, thẩm định dự toán và xây dựng đơn giá đối với các công việc thuộc phạm vi điều chỉnh. Việc giao nhiệm vụ, xác định giá dịch vụ sự nghiệp công, đặt hàng, đấu thầu, bố trí, sử dụng và quyết toán kinh phí, nếu có, thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Ban hành kèm theo Quyết định này 19 định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lấy mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này (13 định mức).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật mổ khám quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này (03 định mức).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật đóng gói mẫu và gửi mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này (01 định mức).

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý phản ứng sau tiêm phòng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này (01 định mức).

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này (01 định mức).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày *15* tháng *10* năm 2026.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Thành ủy, HĐND thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- UBMTTQVN TP và các Hội, đoàn thể TP;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Chăn nuôi và Thú y;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đà Nẵng;
- Cổng TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT, SNNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Nam Hưng

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẤY MẪU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

1. Lấy mẫu máu trâu, bò, ngựa

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
a	*Định mức công lao động có chuyên môn*			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,3	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,1	
b	*Định mức công của lao động phổ thông*			
-	Dẫn đường	Người/ngày	01	
-	Cố định con vật	Người/ngày	01	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Bơm tiêm 5ml	Cái/mẫu	01	
	Kim tiêm 18G	Cái/mẫu	01	
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Bông thấm nước	Cái/mẫu	03	
	Đồ bảo hộ	Bộ/ngày/người	02	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	0,1	
	Róng giá	Cái/thôn	01	
	Các vật tư khác (panh, túi zip đựng mẫu, thùng vận chuyển mẫu, hộp đựng bông cồn sát trùng, dụng cụ cố định động vật, túi đựng rác)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
2	**Môi trường, hóa chất**			
	Ống chống đông	Cái/mẫu	01	
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	
III	**XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**	Hợp đồng	01	01 hợp đồng/năm cho 01 cơ quan/đơn vị

2. Lấy mẫu máu lợn, dê, cừu

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
a	*Định mức công lao động có chuyên môn*			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,3	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,1	
b	*Định mức công của lao động phổ thông*			
-	Dẫn đường	Người/ngày	01	
-	Cố định con vật	Người/ngày	01	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Bơm tiêm 5ml	Cái/mẫu	01	
	Kim tiêm 18G	Cái/mẫu	01	
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Bông thấm nước	Cái/mẫu	03	
	Đồ bảo hộ	Bộ/ngày/người	02	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	0,1	
	Dụng cụ cố định động vật	Cái/mẫu	0,01	
	Các vật tư khác (panh, túi zip đựng mẫu, thùng vận chuyển mẫu, hộp đựng bông cồn sát trùng, túi đựng rác)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Môi trường, hóa chất**			
	Ống chống đông	Cái/mẫu	01	
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	
III	**XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**	Hợp đồng	01	01 hợp đồng/năm cho 01 cơ quan/đơn vị

3. Lấy mẫu máu chó, mèo

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
a	*Định mức công lao động có chuyên môn*			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,3	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,1	
b	*Định mức công của lao động phổ thông*			
-	Dẫn đường	Người/ngày	01	
-	Cố định con vật	Người/ngày	01	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Bơm tiêm 5ml	Cái/mẫu	01	
	Kim tiêm	Cái/mẫu	01	
	Garo	Cái/mẫu	0,01	
	Rọ mõm	Cái/mẫu	0,01	
	Dây xích	Cái/mẫu	0,01	
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Bông thấm nước	Cái/mẫu	03	
	Đồ bảo hộ	Bộ/ngày/người	02	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	0,1	
	Các vật tư khác (panh, túi zip đựng mẫu, thùng vận chuyển mẫu, hộp đựng bông cồn sát trùng, dụng cụ cố định động vật, túi đựng rác)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Môi trường, hóa chất**			
	Ống chống đông	Cái/mẫu	01	
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	
III	**XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**	Hợp đồng	01	01 hợp đồng/năm cho 01 cơ quan/đơn vị

4. Lấy mẫu máu gia cầm

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
a	*Định mức công lao động có chuyên môn*			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,2	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,1	
b	*Định mức công của lao động phổ thông*			
-	Dẫn đường	Người/ngày	01	
-	Cố định con vật	Người/ngày	01	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Bơm tiêm 5ml	Cái/mẫu	01	
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Bông thấm nước	Cái/mẫu	03	
	Đồ bảo hộ	Bộ/ngày/người	02	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	0,1	
	Các vật tư khác (panh, túi zip đựng mẫu, thùng vận chuyển mẫu, hộp đựng bông cồn sát trùng, túi đựng rác)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Môi trường, hóa chất**			
	Ống chống đông	Cái/mẫu	01	
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	
III	**XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**	Hợp đồng	01	01 hợp đồng/năm cho 01 cơ quan/đơn vị

5. Ly tâm lấy mẫu huyết thanh

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Ly tâm mẫu	Công/mẫu	0,01	
	Hỗ trợ ly tâm mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,01	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Ống đựng mẫu để ly tâm	Cái/mẫu	01	
	Ống đựng huyết thanh	Cái/mẫu	01	
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	

	Các vật tư khác (panh, túi zip đựng mẫu, hộp đựng bông cồn sát trùng, túi đựng rác)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Môi trường, hóa chất**			
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	
III	**XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**	Hợp đồng	01	01 hợp đồng/năm cho 01 cơ quan/đơn vị

6. Lấy mẫu khác (mẫu ngoáy dịch hầu họng, mẫu ngoáy dịch hậu môn, mẫu phân)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
a	*Định mức công lao động có chuyên môn*			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,3	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,1	
b	*Định mức công của lao động phổ thông*			
-	Dẫn đường	Người/ngày	01	
-	Bắt giữ con vật	Người/ngày	01	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Tăm bông tiệt trùng	Cái/mẫu	05	05 mẫu đơn gộp thành 01 mẫu xét nghiệm (mẫu gộp)
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Đồ bảo hộ	02 bộ/ngày/người	02	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	0,5	
	Các vật tư khác (panh, túi zip đựng mẫu, thùng vận chuyển mẫu, hộp		10% tổng tiêu hao các	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	đựng bông cồn sát trùng, túi đựng rác)		vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Môi trường, hóa chất**			
	Ống dung dịch bảo quản mẫu	Cái/mẫu	01	
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	

7. Lấy mẫu phủ tạng, mô

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
a	*Định mức công lao động có chuyên môn*			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,3	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,1	
b	*Định mức công của lao động phổ thông*			
-	Dẫn đường	Người/ngày	01	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần/Khẩu trang N95	Cái/mẫu	01	
	Đồ bảo hộ	Bộ/mẫu/người	01	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	04	
	Túi zip đựng mẫu	Kg/mẫu	0,05	
	Bộ dụng cụ lấy mẫu (dao, kéo, panh, kẹp, cưa)	Bộ/mẫu	0,01	
	Thùng đựng mẫu	Cái/mẫu	01	
	Găng tay su	Đôi/mẫu	01	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	Các vật tư khác (túi đựng rác)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Môi trường, hóa chất**			
	Cồn y tế 70^0	Lít/mẫu	0,5	

8. Lấy mẫu thức ăn chăn nuôi

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,04	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,04	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Túi zip đựng mẫu	Kg/mẫu	0,1	
	Thùng vận chuyển mẫu	Cái/mẫu	01	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	

9. Lấy mẫu thuốc thú y

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,04	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,04	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Túi zip đựng mẫu	Kg/mẫu	0,1	
	Thùng vận chuyển mẫu	Cái/mẫu	01	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	

10. Lấy mẫu nước tiểu gia súc

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,3	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,1	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Kít thử nhanh	Cái/mẫu	01	
	Cốc hứng nước tiểu	Cái/mẫu	01	
	Ống đựng nước tiểu	Cái/mẫu	01	
	Đồ bảo hộ	Bộ/cơ sở/người	01	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	03	
	Các vật tư khác (thùng vận chuyển mẫu)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Hóa chất**			
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	

11. Lấy mẫu thịt

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,05	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,05	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	02	
	Túi zip đựng mẫu	Kg/mẫu	0,05	
	Thùng vận chuyển mẫu	Cái/mẫu	0,2	
	Văn phòng phẩm (Giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Hóa chất**			
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	

12. Lấy mẫu lau dụng cụ trong giết mổ

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,05	
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,05	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Gạc/bông/tăm bông	Cái/mẫu	01	
	Khay inox	Cái/mẫu	0,01	
	Khuôn lấy mẫu	Cái/mẫu	0,01	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	02	
	Thùng vận chuyển mẫu	Cái/mẫu	0,2	
	Các vật tư khác (túi zip đựng mẫu, túi đựng rác)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Hóa chất**			
	Ống dung dịch bảo quản	Cái/mẫu	01	
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	

13. Lấy mẫu nước uống (trong chăn nuôi, giết mổ)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Lấy mẫu	Công/mẫu	0,02	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	Hỗ trợ lấy mẫu, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/mẫu	0,02	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Chai đựng mẫu	Cái/mẫu	01	
	Bông thấm nước	Cái/mẫu	05	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	03	
	Thùng vận chuyển mẫu	Cái/mẫu	01	
	Các vật tư khác (túi zip đựng mẫu, túi đựng rác)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Hóa chất**			
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỔ KHÁM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

1. Mổ khám trâu, bò, ngựa

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
a	*Định mức công lao động có chuyên môn*			
	Mổ khám	Công/con	0,5	
	Hỗ trợ mổ khám, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/con	0,5	
b	*Công lao động gián tiếp*			
	Vệ sinh, khử trùng, chôn đốt xác động vật	Công/con	01	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/con	02	
	Khẩu trang dùng 1 lần/Khẩu trang N95	Cái/con	02	
	Đồ bảo hộ	Bộ/người/con	02	
	Bông thấm nước	Kg/con	0,5	
	Bình phun sát trùng cá nhân	Cái/con	0,2	
	Bộ dụng cụ mổ khám (dao, kéo, panh, kẹp, cưa)	Bộ/con	0,01	
	Các vật tư khác (túi đựng rác, bao tay su)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Môi trường, hóa chất			
	Cồn y tế 70^0	Lít/con	0,4	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,4	

2. Mổ khám lợn, dê, cừu

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
a	*Định mức công lao động có chuyên môn*			
	Mổ khám	Công/con	0,5	
	Thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/con	0,5	
b	*Công lao động gián tiếp*			
	Vệ sinh, khử trùng, chôn đốt xác động vật	Công/con	0,5	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/con	02	
	Khẩu trang dùng 1 lần/Khẩu trang N95	Cái/con	02	
	Đồ bảo hộ	Bộ/con	02	
	Bông thấm nước	Kg/con	0,3	
	Bình phun sát trùng cá nhân	Cái/con	0,2	
	Bộ dụng cụ mổ khám (dao, kéo, panh, kẹp, cưa)	Bộ/con	0,01	
	Các vật tư khác (túi đựng rác, bao tay su)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Môi trường, hóa chất			
	Cồn y tế 70^0	Lít/con	0,3	
	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,3	

3. Mổ khám gia cầm

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Mổ khám	Công/con	0,2	
	Hỗ trợ mổ khám, thu thập thông tin mẫu và ghi chép	Công/con	0,1	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/con	02	
	Khẩu trang dùng 1 lần/Khẩu trang N95	Cái/con	02	
	Đồ bảo hộ	Bộ/người/con	02	
	Bông thấm nước	Kg/con	0,2	
	Bình phun sát trùng cá nhân	Cái/con	0,2	
	Bộ dụng cụ mổ khám (dao, kéo, panh, kẹp, cưa)	Bộ/con	0,01	
	Các vật tư khác (túi đựng rác, bao tay su)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
	Môi trường, hóa chất			
	Cồn y tế 70^0	Lít/con	0,2	
	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,2	

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÓNG GÓI MẪU VÀ GỬI MẪU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	- Ghi chép thông tin mẫu, ghi nhãn. - Đóng gói, bàn giao cho đơn vị vận chuyển.	Công/lần	0,1	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/mẫu	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/mẫu	01	
	Thùng gửi mẫu	Cái/mẫu	01	
	Đá gel bảo quản mẫu	Kg/mẫu	05	Không áp dụng đối với mẫu thức ăn và mẫu thuốc thú y
	Văn phòng phẩm (giấy A4, bút bi, bút viết kính, ghim, kẹp, mực in)		10% tổng tiêu hao các vật tư chính	
2	**Hóa chất**			
	Cồn y tế 70^0	Ml/mẫu	20	

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XỬ LÝ PHẢN ỨNG SAU TIÊM PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
	Định mức công lao động có chuyên môn			
	Xử lý phản ứng	Công/lần	0,5	
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**			
1	**Vật tư**			
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi/lần	01	
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái/lần	01	
	Bơm tiêm	Cái/lần	01	
	Kim tiêm	Cái/lần	01	
	Thuốc xử lý phản ứng	Phác đồ	01	Tối đa không quá 03 ngày (03 lần)
2	**Hóa chất**			
	Cồn y tế 70^0	Lít/lần	0,3	

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TIÊU HỦY ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

1. Tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật (1.000 kg)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC		GHI CHÚ
I	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**				
	Định mức công lao động có chuyên môn	Công	0,5		
	Định mức công của lao động phổ thông	Công	2,5		
	Định mức công lao động gián tiếp	Công	0,5		
II	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, HÓA CHẤT**				
1	**Vật tư**				
	Găng tay dùng 1 lần	Đôi	07		
	Khẩu trang dùng 1 lần	Cái	07		
	Quần áo bảo hộ	Bộ	04		
	Bình tiêu độc động cơ	Cái	0,066		
	Túi đựng xác động vật/Bạt lót	Kg/m^2			Theo thực tế
2	**Hóa chất**				
	Vôi bột	Kg	08		
	Hóa chất phun tiêu độc	Lít	01		
	Xăng		Theo định mức máy		
	Nhớt		Theo định mức máy		
III	**ĐỊNH MỨC MÁY MÓC**				Đối với khối lượng nhỏ hoặc

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐỊNH MỨC		GHI CHÚ
					điều kiện thực hiện không phù hợp với việc sử dụng máy móc, thiết bị theo định mức, có thể quy đổi sang thiết bị, dụng cụ, máy móc phù hợp
	Máy đào	Ca	0,0625		
	Xe tải	Ca	0,1875		